

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *17*/TELVINA

V.v BC và CBTT Báo cáo thường
niên 2024

Hà Nội, ngày *21* tháng *02* năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 41, Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38780451 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam báo cáo và công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2024 của Công ty.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố: <https://telvina.vn/bao-cao-thuong-nien>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Chí Thành

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

--- TELVINA ---

Tháng 02/2025





MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	3
3. Ngành nghề, địa bàn kinh doanh.....	4
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
5. Định hướng phát triển.....	6
6. Các rủi ro.....	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	8
2. Tổ chức và nhân sự.....	8
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2024.....	10
4. Tình hình tài chính.....	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	13
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	16
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	16
2. Tình hình tài chính.....	24
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.....	26
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	26
5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	33
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.....	33
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	33
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	33
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc Công ty.....	35
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	35
V. Quản trị công ty	36
1. Hội đồng quản trị.....	36
2. Ban Kiểm soát.....	38
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.....	41
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	42
1. Ý kiến kiểm toán.....	42
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	42
Đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.	





I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: Telvina Vietnam Telecommunication Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TELVINA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 04/01/2005. Đã thay đổi lần 9 vào ngày 03/04/2023.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Ngõ 41, đường Yên Thường, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.38780451 - Số fax: 024.38784510
- Website: www.telvina.vn E-mail: info@telvina.vn
- Mã cổ phiếu giao dịch trên UPCoM: PMT

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (tên viết tắt là TELVINA) có tiền thân là Nhà máy Vật liệu Bưu điện, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào ngày 26/3/1970 theo Quyết định số 157/QĐ của Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện.

Ngày 26/11/1996, Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 429/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Nhà máy Vật liệu Bưu điện là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 21/7/2004, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam ra Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT về việc chuyển Nhà máy Vật liệu Bưu điện thành Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện.

Ngày 04/01/2005, Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 15/6/2015, Công ty đã chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành “Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam”, đổi tên thương hiệu thành TELVINA.

Khởi đầu hoạt động với tổng số vốn điều lệ là 12,8 tỷ đồng. Đến ngày 01/7/2007 vốn điều lệ được huy động với tổng số vốn điều lệ hiện nay là 50 tỷ đồng. TELVINA đã từng bước phát triển ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới viễn thông mới và vươn xa tới các Ngành hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác như Điện, Phát thanh, Truyền hình, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ,...

100
CỔ
CẦN
TEL
IÊN
/ AN





- **Các mốc sự kiện:**

TELVINA có những bước phát triển sáng tạo, đột phá, đóng góp lớn trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các mạng lưới viễn thông và các ngành khác. TELVINA đã được Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng 3 (năm 2003), Bằng khen của Chính phủ (năm 2004), Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT (năm 2005, 2006, 2007).

Các năm liên tục 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và 2023 Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam đã được Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ công tác năm”, được tặng Cờ thi đua và Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Trong năm 2017, Cục Thuế Hà Nội đã tổ chức Hội nghị tuyên dương các doanh nghiệp, cá nhân tiêu biểu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2016. Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam vinh dự và tự hào là một trong các doanh nghiệp được nhận Giấy khen của Cục trưởng Cục thuế Hà Nội tuyên dương với thành tích đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế. Đây là sự ghi nhận của UBND thành phố Hà Nội và Cục thuế cho những nỗ lực phấn đấu miệt mài của doanh nghiệp trên thương trường cạnh tranh đầy cam go và khốc liệt.

Các sản phẩm của TELVINA sản xuất ra luôn thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn Quốc gia và theo các tiêu chuẩn yêu cầu của khách hàng, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 do tổ chức AFAQ ASCERT cấp Giấy chứng nhận (thời điểm bắt đầu ngày 06/10/2001), sản phẩm cáp của TELVINA được tặng thưởng Huy chương vàng tại Hội chợ Techmart Việt Nam và Huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Expo 2004 cho hai sản phẩm cáp nhập đài và cáp thông tin kim loại thả sông...

Thời điểm giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM (mã chứng khoán PMT): Thứ Năm, ngày 22/07/2010.

Ngày 12/01/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản chấp thuận hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh đã đăng ký theo các nhóm chính: Sản xuất các loại vật liệu điện, điện tử và viễn thông; Sản xuất các sản phẩm dân dụng; Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Xây lắp các công trình xây dựng; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống điện, điện tử và viễn thông.
- Sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất: sản phẩm cáp sợi đồng, cáp sợi quang và vật liệu viễn thông.
- Địa bàn kinh doanh trong nước: Tập đoàn VNPT, các đơn vị trực thuộc VNPT (VNPT tỉnh/TP, VNPT Net..), SCTV, FPT, thị trường giao thông đô thị, điện lực, thị trường



582
 NG T
 PHẢ
 THC
 VIN
 NA
 -T.F



Viettel, Mobifone và các công ty thương mại thuộc các ngành Truyền thanh, Truyền hình, Khai thác mỏ và Đường sắt... trên khắp cả nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình quản trị công ty bao gồm:** Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc là các Trưởng phòng chức năng và Giám đốc đơn vị sản xuất.
- **Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm:**
 - + Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.
 - + Hội đồng quản trị (HĐQT): HĐQT do ĐHCĐ bầu ra, Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty trình ĐHCĐ thông qua. Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở nghị quyết của ĐHCĐ về định hướng phát triển Công ty. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHCĐ.
 - + Ban Kiểm soát: do ĐHCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
 - + Tổng Giám đốc: điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - + Các phòng ban chức năng:
 - Phòng Tổ chức hành chính - Lao động tiền lương: Thực hiện các công việc trong lĩnh vực: tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, công tác bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, sử dụng lao động, công tác tiền lương, tiền thưởng, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe và thực hiện các chính sách, chế độ, pháp luật, các nội quy, quy chế đối với toàn thể người lao động trong Công ty; Thực hiện các công việc chăm lo đời sống, tinh thần, vật chất cho người lao động, theo dõi, quản lý đất đai, nhà xưởng thuộc Công ty đang quản lý. Trang bị dụng cụ, phương tiện làm việc cho các đơn vị phòng, ban, chi nhánh. Tổ chức việc tiếp khách, khánh tiết, hội nghị.
 - Phòng Kỹ thuật - Công nghệ: Có nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật, công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm mục tiêu phục vụ tốt cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty; Giám sát, theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty, tiến tới thoả mãn mọi điều kiện của khách hàng; Thành phần của bộ phận nghiên cứu và phát triển trong phòng bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ

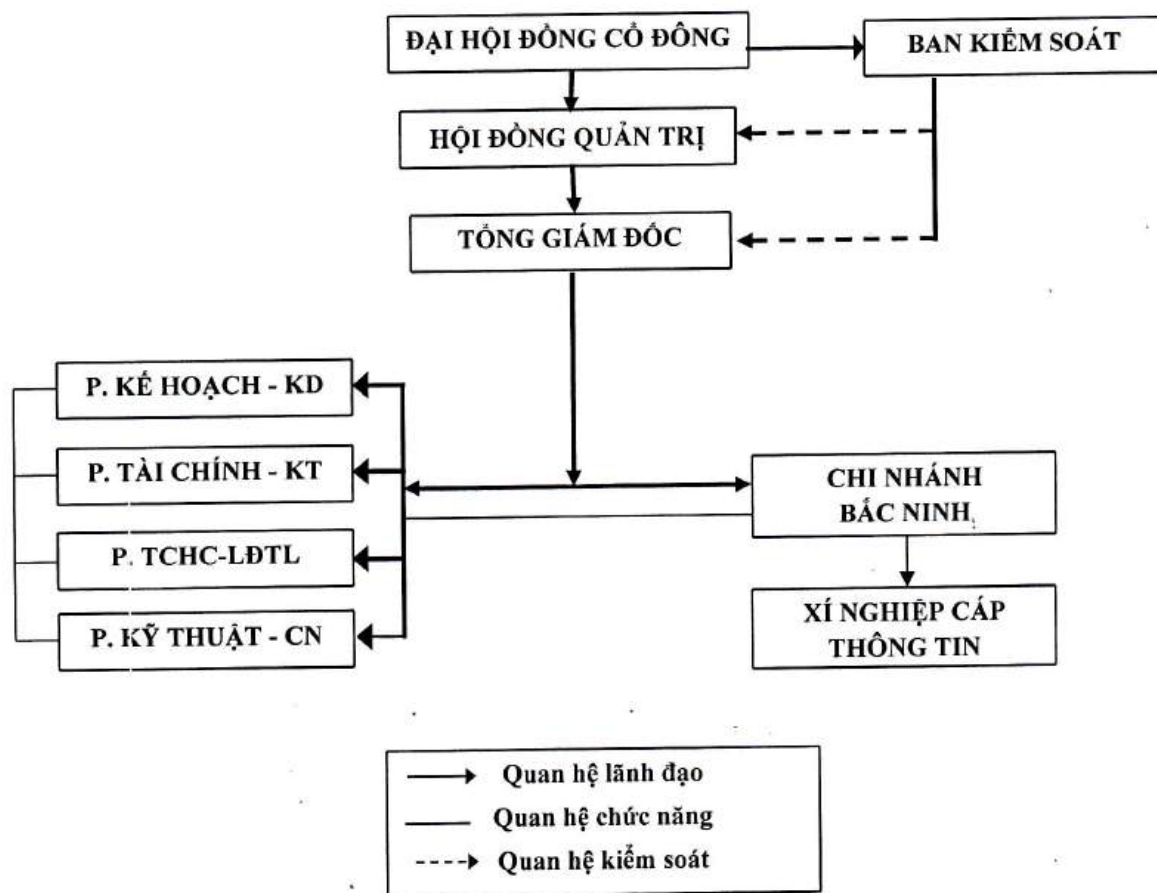
45
V
A
M
H



kinh doanh, tiếp thị để phối hợp tìm hiểu thị trường sản phẩm và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Thực hiện các công việc trong các lĩnh vực: kinh doanh; kế hoạch xây dựng; triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; Quản lý việc cung ứng các loại vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sử dụng vật tư để sản xuất.
- Phòng Tài chính - Kế toán: Phụ trách công tác kế toán, tài chính, thống kê và việc sử dụng các nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh, các dịch vụ khác theo Luật Kế toán và các quy định quản lý Tài chính - Kế toán - Thống kê của Nhà nước.
- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng. Xí nghiệp Cáp thông tin thuộc Chi nhánh Bắc Ninh quản lý: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức.



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.



- ✓ Khai thác và huy động tối đa mọi nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bền vững, thực hiện tốt các mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2020-2024.
- ✓ Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam, thương hiệu TELVINA ngày càng lớn mạnh và phát triển bền vững.
- ✓ Xây dựng lộ trình đầu tư phát triển của Công ty giai đoạn 2025-2029 có công nghệ hợp lý, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu mới của thị trường.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**

- ✓ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn thị trường.
- ✓ Đầu tư phát triển đa dạng các sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường.
- ✓ Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Tích cực khai thác nhu cầu thị trường Truyền thông, Truyền thanh, Truyền hình, Điện, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ...
- ✓ Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của Công ty.
- ✓ Xây dựng mạng lưới tiêu thụ ở cả trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty.
- ✓ Liên danh, liên kết để hợp tác kinh doanh.
- ✓ Phát triển thêm dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành.

- **Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

- ✓ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo nền tảng tốt cho xã hội tương lai.
- ✓ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại Công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

6. **Các rủi ro.**

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát và thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ viễn thông cũng tăng lên, và ngược lại. Theo đánh giá của các chuyên gia, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung của kinh tế thế giới. Tình hình cạnh tranh trên thị trường sản phẩm viễn thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại cũng khốc liệt hơn. Như vậy, điều kiện vĩ mô sẽ tiếp tục có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

100%
 CÔNG
 CỐP
 TIẾN
 TELV
 VIỆT
 AM-



- **Rủi ro cạnh tranh:** cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia vào các dự án đấu thầu, để đạt được mong muốn trúng thầu thì các nhà cung cấp đua nhau hạ giá sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- **Rủi ro nguyên vật liệu:** Bên cạnh đó là rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào. Đặc biệt, khi mà đa phần các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm của Công ty đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa trên thế giới có sự thay đổi và biến động của tỷ giá đồng USD, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- **Rủi ro khác:** Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh	
						TH/KH	Năm 2024/2023
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	142.606	171.900	142.533	82,92%	99,95%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	176.799	187.500	177.081	94,44%	100,16%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	8.331	8.049	9.202	114,32%	110,45%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	630	3.438	-3.458	-	-
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	482,8	2.750	-3.504	-	-
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	0,89	5,00%	-	-	-

2. Tổ chức và nhân sự.

- *Danh sách Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:*

HỒ SƠ
 HÃI HỒI
 IN NAI
 T.P.

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Tô Chí Thành	19/05/1971	001071027886	Tổng Giám đốc	
2	Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	29/10/1973	001173026861	Kế toán trưởng	

- Tóm tắt lý lịch của Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:

• Chức danh: Tổng Giám đốc

Họ và Tên: **Ông Tô Chí Thành**

Số CCCD: 001071027886 Ngày cấp: 25/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Năm sinh: 19/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 0608B2 - Mandarin - Hoàng Minh Giám - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật học

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 01/1993 - tháng 05/2014: công tác tại Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam.

+ Từ tháng 06/2014 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 152.300 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 3,083%).

• Chức danh: Kế toán trưởng

Họ và tên: **Bà Nguyễn Thị Bích Hiền**

Số CCCD: 001173026861 Ngày cấp: 04/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày sinh: 29/10/1973

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội





Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ ngày 30/12/1995 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng, Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 891 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 0,018%).

- **Những thay đổi trong Ban điều hành:** không có.
- **Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm:**

+ Số lượng cán bộ bình quân: 11 người

+ Số lượng công nhân viên bình quân: 55 người

+ Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ luật Lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo Thỏa ước lao động tập thể như hằng năm được nghỉ mát hè và được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên thường xuyên.

Công ty luôn quan tâm đến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty luôn chú trọng đến đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đã dành được sự quan tâm thiết thực của cán bộ công nhân viên trong Công ty, khuyến khích được các cán bộ trẻ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, tạo điều kiện phát huy sáng tạo ra các giá trị mới.

Công ty có chính sách động viên xứng đáng kịp thời với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2024.

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** không có.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** không có.

4. Tình hình tài chính.

- a) **Tình hình tài chính.**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng (+), giảm (-) 2024/2023
Tổng giá trị tài sản	104.416.335.574	97.994.150.284	93,85%

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng (+), giảm (-) 2024/2023
Tổng doanh thu thuần	176.799.104.552	177.081.580.910	100,16%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	601.609.489	-3.366.723.449	-
Lợi nhuận khác	28.523.754	-91.276.925	-
Lợi nhuận trước thuế	630.133.243	-3.458.000.374	-
Lợi nhuận sau thuế	482.858.988	-3.504.361.587	-
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	91,05%	-	-

b) Các chỉ tiêu khác.

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh	
						TH2024/ KH2024	2024/ 2023
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	142.606	171.900	142.533	82,92%	99,95%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	176.799	187.500	177.081	94,44%	100,16%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	8.331	8.049	9.202	114,32%	110,45%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	630	3.438	-3.458	-	-
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	482	2.750	-3.504	-	-
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	0,89	5,00%	-	-	-

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Khả năng thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	4,65	4,04	
+ Hệ số thanh toán nhanh:	3,24	2,74	



Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
<u>TSNH - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	23,86	22,94	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	31,34	29,77	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	3,80	5,75	
+ Vòng quay tổng tài sản: <u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bình quân	1,54	1,74	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,27	-0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,61	-0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,46	-0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,34	-0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.940.000 cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.940.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
I	Phân theo tỷ lệ sở hữu			
1	Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên)	3.340.000	33.400.000.000	66,80%

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
	- CD Nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,80%
	- CD khác	850.000	8.500.000.000	17,00%
2	Cổ đông nhỏ	1.600.000	16.000.000.000	32,00%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
II	Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	2.525.000	25.250.000.000	50,5%
2	Cổ đông cá nhân	2.415.000	24.150.000.000	48,3%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
III	Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước			
1	Cổ đông trong nước	4.935.000	49.350.000.000	98,7%
2	Cổ đông nước ngoài	5.000	50.000.000	0,1%
3	Cổ đông nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8%
4	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PMT (ngày đăng ký cuối cùng là 17/04/2024) do Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** không có.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.

e) **Các chứng khoán khác:** không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) **Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:**



STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	TỔNG
I	<u>Nguyên vật liệu</u>		
1	Hạt nhựa các loại	Kg	1.320.493
2	Dây đồng trần các loại	Kg	34.040
3	Dầu nhồi các loại	Kg	44.100
4	Sợi gia cường các loại	Km	18.502
5	Băng nhôm, P/S, sợi vải các loại	Kg	34.705
6	Sợi quang	Km	282.453
II	<u>Bao bì đóng gói</u>		
1	Bôbin đóng gói các loại	Cái	5.507
2	Đai thép	Kg	2.388
3	Băng nilon đóng gói	Kg	146
4	Bô bin nhựa	Cái	21.210

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Xăng	Lít	6.736
2	Dầu các loại	Lít	14.742
3	Ga	Kg	716
4	Điện năng	Kw	1.238.766

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái chế): Không có.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:





- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 2.808 m³.
- Nguồn nước giếng tự khoan khoan: 2.000 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: 50%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:** Không có.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:** Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động bình quân cần:** 70 người.
- Mức lương trung bình khoảng: 10,5 triệu đồng/người/tháng.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:**
- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hằng năm.
 - Thực hiện các công tác đảm bảo sức khỏe cho CBCNV toàn Công ty.
 - Trang bị bảo hộ lao động định kỳ cho khối sản xuất.
 - Đảm bảo đầy đủ và an toàn các thiết bị sản xuất và thiết bị phòng chống cháy nổ.
 - Lập và thực hiện tốt phương án phòng chống mưa bão phạm vi toàn Công ty.
 - Tạo điều kiện cho CBCNV được nghỉ mát hè định kỳ hằng năm.
 - Quan tâm thăm hỏi và động viên CBCNV khi ốm đau, hiếu, hi...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:
- + Khối chức năng khoảng: 1.000 giờ.
- + Khối sản xuất khoảng: 1.300 giờ.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
- + Đào tạo kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất cáp sợi quang và cáp sợi đồng.
- + Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất cáp sợi quang và sợi đồng.
- + Quan tâm đào tạo kiến thức về các chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia tập huấn nghiệp vụ và học tập về công tác chính trị, xã hội, đoàn thể....

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm qua, Công ty đã ủng hộ





2.500.000 đồng cho các hoạt động Tết vì người nghèo và nạn nhân chất độc màu da cam và các hoạt động khác của địa phương; tại Đảng bộ Công ty đã tham gia đầy đủ các công tác quốc phòng, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội tại địa phương; Lãnh đạo chuyên môn và Công đoàn Công ty đã tổ chức cho CBCNV nghỉ mát hè và tham gia các hoạt động kỷ niệm ngày 8/3 và 20/10; Tặng quà cho các cháu dịp Tết thiếu nhi 1/6, Tết Trung thu, tổ chức “Bữa cơm Công đoàn”; tặng quà nhân ngày 27/7, với tổng số tiền là: 141.700.000 đồng. Thưởng cho 34 cháu là con của các CBCNV lao động có thành tích tốt trong học tập với giá trị: 18.850.000 đồng; tham gia đóng góp 01 ngày lương ủng hộ nhân dân các tỉnh bị thiệt hại do bão số 3 (Yagi) gây ra, tổng số tiền ủng hộ 18.728.000 đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

* *Kết quả sản xuất kinh doanh.*

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh	
						TH2024/ KH2024	2024/ 2023
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	142.606	171.900	142.533	82,92%	99,95%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	176.799	187.500	177.081	94,44%	100,16%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	8.331	8.049	9.202	114,32%	110,45%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	630	3.438	-3.458	-	-
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	482	2.750	-3.504	-	-
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	0,89	5,00%	-	-	-

* *Một số khó khăn và hạn chế:*

Năm 2024 là năm Công ty có nhiều khó khăn và thách thức chưa từng có trong vòng 5 năm qua, tập thể Ban Lãnh đạo Công ty đã nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước trong năm 2024 trải qua nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp, đặc biệt với các doanh nghiệp sản xuất có sử dụng phần lớn nguyên liệu nhập khẩu như Công ty Telvina.

VIÊN THÔNG
VIÊN THÔNG
VIÊN THÔNG
VIÊN THÔNG
VIÊN THÔNG



Ngoài những khó khăn chung từ nền kinh tế thế giới và trong nước, doanh nghiệp sản xuất cáp viễn thông đã phải chịu ảnh hưởng lớn từ thực trạng Viễn thông truyền thống đang ngày càng thu hẹp; ngành Viễn thông năm 2024 nói chung và các nhà mạng như VNPT, Viettel và MobiFone nói riêng đã và đang đối mặt với thực tế doanh thu giảm mạnh từ các dịch vụ viễn thông truyền thống kéo theo sự đầu tư vào mạng lưới của các nhà mạng dần hạn chế.

Nhu cầu thị trường sụt giảm trong khi năng lực nguồn cung dồi dào do có nhiều doanh nghiệp sản xuất cùng ngành hàng khiến sự cạnh tranh trong ngành thời gian qua rất khốc liệt. Yếu tố biến động về thị trường, giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng theo đà lạm phát trong khi các doanh nghiệp đồng loạt áp dụng chính sách giảm giá để cạnh tranh khiến cho các đơn hàng có biên độ lợi nhuận ngày càng thấp, tính rủi ro cao khi thực hiện hợp đồng. Qua một số số liệu thống kê về thị trường, có thể thấy giá bán các sản phẩm dây cáp viễn thông hiện đang ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, trong khi giá vật tư nguyên liệu đầu vào cơ bản không có xu thế giảm cùng tốc độ.

* Kết quả thực hiện kế hoạch chỉ tiêu doanh thu trong năm 2024 của từng nhóm khách hàng đạt được như sau:

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch 2024	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kì 2023
I	Tổng doanh thu VNPT	96	61,4	63,4%	62,5%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo các gói thầu đấu thầu tập trung của Tập đoàn VNPT	83	54,4	65,5%	60,3%
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo nhu cầu của các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT	13	7	53,8%	87,5%
II	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra ngoài thị trường VNPT	90	114,3	127%	147,4%
3	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của Công ty	12	12,5	104,2%	125,0%
4	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV	10	1,4	14%	10,8%
5	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn truyền thống	54	65	120,3%	282,6%
6	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng lớn khác gồm: Mobifone, Viettel, CMC	2	4,5	225,0%	300,0%
7	Doanh thu thương mại thị trường trong và ngoài nước	12	30,9	257,5%	103%
7.1	Doanh thu thương mại trong nước	10	29,2	292%	97,33%



STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch 2024	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kì 2023
7.2	Doanh thu sản xuất ngoài nước (xuất khẩu)	2	1,7	85%	Có XK
III	Thu nhập khác	1,5	1,3	86,7%	127%
	Tổng doanh thu	187,5	177	94,4%	100,17%

Tỷ lệ giảm giá qua các năm với một loại cáp thông dụng của thị trường FPT và VNPT như sau:

Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
		Giá trị	Tỷ lệ so với năm trước đó	Giá trị	Tỷ lệ so với năm trước đó	Giá trị	Tỷ lệ so với năm trước đó	Giá trị	Tỷ lệ so với năm trước đó
Tổng doanh thu (triệu đồng)	190.765	210.090	10,1%	193.122	-8,1%	176.799	-8,5%	177.081	+0,2%
Đơn giá FPT - cáp FE 12 (đồng/m)	7.000	6.050	-13,6%	6.400	5,8%	6.000	-6,3%	5.080	-15,3%
Đơn giá VNPT - cáp FE12 (đồng/m)	9.070	8.436	-7,0%	7.872	-6,7%	5.800	-26,3%	5.660	-2,4%

* Tổng dung lượng mua của thị trường và tỷ lệ giảm giá để cạnh tranh tiếp tục giảm sâu theo các năm từ 2022 đến 2024, giá trúng thầu/giá bán cho các dự án liên tục bị sức ép giảm do cạnh tranh. Ngoại trừ Viettel là Nhà mạng duy nhất có tổng giá trị đầu tư năm 2023 cao hơn năm 2022, tất cả các nhà mạng viễn thông, truyền hình lớn đều có xu thế giảm, riêng FPT trong năm 2023 chỉ mời thầu 2 gói thầu cáp quang vào thời điểm cuối năm 2022 và thực hiện cho cả năm 2023; tỷ lệ giảm giá trong các gói thầu cũng có thay đổi rất lớn. Năm 2022 tỷ lệ giảm giá trong các dự án chỉ dao động từ 0,05% đến 4%, đặc biệt có các dự án của Mobifone với đặc thù lĩnh vực xây lắp có tỷ lệ giảm giá 5,5%; Tuy nhiên tới năm 2023 tỷ lệ giảm giá đã lên tới 28%, đặc biệt trong các dự án thầu của 2 nhà mạng lớn nhất là VNPT và Viettel.

26
 TY
 HÂN
 HỘ
 IN
 NA
 T.P



Đối với thị trường VNPT, với việc khối lượng mua sắm giảm, giá dự toán không tăng trong khi đó tỷ lệ giảm giá cho 1 loạt các dự án đấu thầu cấp quang năm 2023 đột biến lên tới 28% đã dẫn tới việc duy trì cùng mức năng suất, sản lượng sản xuất, đảm bảo việc làm thì giá trị doanh thu, giá trị lợi nhuận đã giảm tới 1/3 so với cùng kì những năm trước đó.

Trong tháng 5 và 6/2024, thị trường VNPT và Viettel, SCTV có phát sinh một số gói thầu mua sắm cấp quang các loại với tổng giá trị và tỷ lệ giảm giá trong các gói thầu như sau:

- VNPT với 4 gói thầu mua sắm cấp quang với tổng giá trị 32 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ giảm giá trong các gói thầu từ 4,95% - 27,27%/giá dự toán (giá dự toán xây dựng bằng với giá hợp đồng mua sắm tập trung đang thực hiện);
- Viettel với 5 gói thầu mua sắm cấp quang với tổng giá trị 127 tỷ, trong đó tỷ lệ giảm giá trong các gói thầu từ 10,09% - 32,09%/giá dự toán.
- SCTV với 1 gói thầu mua sắm cấp quang và phụ kiện với giá trị 6,8 tỷ đồng và tỷ lệ giảm giá là 39%.

Các số liệu đã cho thấy rõ thực trạng khó khăn, khốc liệt của thị trường. Việc các Nhà sản xuất đua nhau giảm giá sâu để duy trì đơn hàng, đảm bảo công việc và thu nhập cho người lao động được nhận định không phải là yếu tố tích cực đối với thị trường mà ngược lại cho thấy thị trường đang chịu hệ lụy lớn từ sự suy giảm, dư thừa nguồn cung. Với việc áp dụng chính sách đại hạ giá để cạnh tranh trong thời gian dài như hiện nay thì khả năng cao chính các nhà sản xuất sẽ là đối tượng gánh chịu tổn thất nặng nề nhất về tài chính vì chính sách cạnh tranh không bền vững này.

** Ngoài những khó khăn đến từ nhu cầu thị trường suy giảm và đơn giá ngày càng thấp, một số khó khăn khác có thể kể đến dẫn tới sụt giảm doanh thu và biên độ lợi nhuận trong các đơn hàng sẽ ngày càng thấp gồm có:*

- Tỷ giá VND/USD liên tục biến động thất thường nhưng theo xu thế tăng so với thời điểm của năm trước; tỷ giá tại thời điểm Công ty tính toán các đơn hàng lớn dao động từ 23.800 - 24.200 đồng/USD, trong khi đó tỷ giá tại những thời điểm Công ty thanh toán lên tới 25.700 - 25.800 đồng/USD; tỷ giá thanh toán bình quân năm 2024 so với năm 2023 tăng 5,55% dẫn đến giá nguyên vật liệu nhập khẩu cũng tăng giá trị tương ứng, mặc dù Công ty đã có biện pháp mua USD kỳ hạn để thanh toán nhưng vẫn lỗ chênh lệch tỷ giá là 238.695.978 đồng tăng 181 triệu đồng so với năm 2023.
- Chỉ số doanh thu 2024 không đạt kế hoạch vì các lí do cụ thể như sau:
 - ✓ Doanh thu trong Tập đoàn VNPT không đạt kế hoạch: Doanh thu từ hợp đồng MSTT VNPT chỉ đạt 61,4 tỷ đồng trên kế hoạch 80 tỷ. Doanh thu suy giảm xuất phát từ hai nguyên nhân chính gồm tốc độ đặt hàng của các VNPT tỉnh/TP chậm và đơn giá ngày càng giảm.
 - ✓ Doanh thu từ thị trường SCTV thấp: đạt 1,4 tỷ đồng từ việc thực hiện hợp đồng gói thầu đã ký kết năm 2023 và 1 gói thầu mua sắm nhỏ năm 2024.

5.11
G
H.A.



- ✓ Thị trường FPT: Công ty tiếp tục thực hiện các đơn hàng theo các hợp đồng mới ký kết tháng 5 và hợp đồng mở rộng tháng 09/2024 với giá trị doanh thu thực hiện là 65 tỷ; chiếm tỷ lệ 36,8%/tổng doanh thu của Công ty.
- ✓ Thị trường Mobifone: Công ty cung cấp được 02 hợp đồng cáp quang cho các dự án xây dựng mới hạ tầng viễn thông của Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Trung và Trung tâm mạng lưới Mobifone miền Nam thông qua hợp đồng mua bán với đối tác thi công, giá trị các hợp đồng là 3,5 tỷ đồng.
- ✓ Thị trường Viettel gặp rào cản nên không thể tham gia:
 - Nhu cầu gia công của Công ty VMC: để gia tăng doanh thu, Công ty đã theo dõi sát nhu cầu tìm kiếm đối tác gia công của VMC và đã tham gia chào hàng. Với đặc thù của đơn hàng là khối lượng lớn đủ đảm bảo duy trì công việc cho người lao động trong khoảng thời gian nhất định nhưng biên độ lợi nhuận thấp. Tuy nhiên do đơn giá yêu cầu quá thấp nên Công ty không xếp hạng thứ nhất và không được lựa chọn thực hiện đơn hàng.
 - Nhu cầu của Tập đoàn Viettel : Trong năm 2024, Tập đoàn Viettel có mời thầu nhiều dự án cáp quang các loại tuy nhiên Công ty hiện chưa cung cấp được sản phẩm và có được doanh thu từ thị trường này. Trong các hồ sơ mời thầu có ràng buộc quy định về chỉ tiêu độ giãn dài của nhựa HDPE kèm theo yêu cầu đo kiểm tại đơn vị đo do Bên mời thầu chỉ định là Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel (VMC). Việc tạo ra rào cản về kỹ thuật với yêu cầu có tính đặc thù về vật liệu cùng những yêu cầu trong quy định đo kiểm nghiệm thu dẫn tới đơn giá không thể cạnh tranh nếu tính toán đầy đủ các chi phí liên quan đến thực hiện hợp đồng.
- ✓ Thị trường xuất khẩu:
 - Công ty đã thực hiện được 01 hợp đồng thông qua gói đấu thầu quốc tế về cung cấp DTB quang đệm chặt cho thị trường với giá trị 1,5 tỷ đồng.
 - Thị trường Lào là một trong những thị trường xuất khẩu truyền thống của Công ty trong nhiều năm. Trong năm 2024, Công ty có doanh thu 166 triệu từ 01 hợp đồng bán cáp quang các loại cho thị trường này.
 - Công ty đã nghiên cứu và sản xuất thành công sản phẩm cáp đặc thù cho khách hàng tại Ý để cung cấp cho thị trường Châu Âu.

Các bước triển khai đặt hàng, ký hợp đồng vẫn đang trong giai đoạn đàm phán do đối tác không chấp thuận yêu cầu thanh toán thông qua hình thức LC, đối tác chỉ chấp nhận thanh toán trả trước 70% trước khi giao hàng và 30% thanh toán sau khi nhận hàng tại Ý, không đồng ý yêu cầu mở bảo lãnh thanh toán. Do chưa đi đến thống nhất chung với điều khoản thanh toán, Công ty đã phải cân nhắc việc tiếp tục xúc tiến thương vụ này trên cơ sở vừa đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời vẫn phải đảm bảo an toàn về yếu tố tài chính. Sau thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng về thị trường và đối tác, với mục tiêu nỗ lực tối đa để khai thác và tìm kiếm cơ hội mở rộng các thị trường mới, đa dạng và gia tăng nguồn doanh thu đồng thời vẫn phải đảm bảo an toàn về yếu tố tài chính; Công ty đã tìm kiếm được đối tác thương mại trong nước có kinh nghiệm về thị trường Châu Âu để kết hợp





triển khai hợp đồng trên cơ sở chấp thuận các điều kiện thương mại khách hàng yêu cầu. Ngay sau đó, Công ty đã kết nối lại với khách hàng và thông báo về việc có thể cân nhắc chấp thuận yêu cầu về điều kiện thanh toán trả sau 30% sau khi nhận hàng tại Ý, tuy nhiên hiện Công ty vẫn chưa nhận được thông tin phản hồi từ khách hàng về khả năng hợp tác hay nhu cầu đặt hàng.

✓ Thị trường sản phẩm mới - cáp mạng LAN:

Trong năm qua, thực hiện mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm để mở rộng thị trường và gia tăng doanh thu, Công ty đã nghiên cứu và sản xuất thành công sản phẩm dây cáp mạng LAN các loại và đã triển khai lắp đặt hệ thống dây chuyên sản xuất theo hình thức thuê dây truyền để chủ động sản xuất và đưa sản phẩm ra thị trường. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có được doanh thu từ sản phẩm này bởi một số lí do sau:

- Với khách hàng dự kiến hợp tác gia công sản xuất: Đặc thù của khách hàng là khả năng đặt hàng phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu từ thị trường nước ngoài. Để được lựa chọn là đối tác gia công, Công ty cần cung cấp sản phẩm mẫu đạt yêu cầu kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng. Do sản phẩm có yêu cầu độ chính xác cao về thông số kỹ thuật, Công ty đã mất nhiều thời gian và rất nhiều nỗ lực để có thể cho ra được sản phẩm đạt kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng. Tuy nhiên, tại thời điểm Công ty hoàn thành sản xuất thử nghiệm sản phẩm, khách hàng lại không thể triển khai đặt hàng do không có đơn hàng từ thị trường nước ngoài.
- Với thị trường FPT: Công ty đã tham gia gói thầu mua sắm cáp mạng LAN Cat5e cho nhu cầu phát triển thuê bao Quý III, IV/2024 của FPT với giá trị gói thầu 14 tỷ đồng. Công ty Telvina là 1 trong 2 nhà thầu đạt yêu cầu kỹ thuật của gói thầu và được vào vòng đàm phán giá. Với rất nhiều nỗ lực trong việc cân đối tối đa nguồn lực, nhận định tình hình thị trường nguyên liệu trong thời gian tới để tính toán đơn giá giảm giá cùng nắm bắt thông tin từ khách hàng, Công ty đã chào tới vòng giảm giá lần 3 với đơn giá giảm vô cùng cạnh tranh. Tuy nhiên, tại vòng chào giá cuối, dựa trên một số tiêu chí đánh giá trong đó có ưu tiên nhà cung cấp có lịch sử cung cấp sản phẩm tương tự cho FPT dẫn tới Telvina đã không được lựa chọn trúng thầu.
- Với thị trường VNPT: các VNPT tỉnh/TP tổ chức mua sắm sản phẩm dây cáp mạng LAN thông qua các gói thầu mua sắm rộng rãi. Các gói thầu có yêu cầu kỹ thuật sản phẩm cơ bản và Công ty đều đáp ứng, tuy nhiên các gói thầu đều yêu cầu sản phẩm được cấp chứng chỉ UL và chứng chỉ ROHs trong khi chi phí cho việc thực hiện đăng ký cấp và gia hạn hàng năm cho 2 chứng chỉ trên là rất cao. Chi phí cho việc đăng ký và gia hạn 2 chứng chỉ để đáp ứng các hồ sơ của VNPT là rào cản lớn với Công ty trong quyết định tham dự các gói thầu.
- Với thị trường khách hàng lẻ: Công ty đã tìm kiếm các đại lý, triển khai các bước chào hàng, giới thiệu sản phẩm, ký gửi sản phẩm tại các đại lý. Tuy nhiên doanh thu sản phẩm cáp mạng LAN trên thị trường bán lẻ là không lớn và dàn trải. Với một sản phẩm đã phổ biến trên thị trường với đa dạng nhà cung cấp, đa dạng chất lượng và giá bán như trên thì việc Công ty có được thị phần cần rất nhiều nỗ lực và nhân lực của bộ phận bán hàng cùng các chính sách hỗ trợ về giá, hậu mãi và quảng cáo cho các đại lý.

- Bên cạnh yếu tố quan trọng nhất là tổng cầu thị trường suy giảm thị trường mạnh mẽ, tính khốc liệt trong cạnh tranh về giá với những dự án mới nêu trên ảnh hưởng tới kết quả doanh thu, một số yếu tố khách quan trực tiếp ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận có thể kể đến như:
 - ✓ Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp đơn ngành nên dễ bị cạnh tranh về đơn giá, Công ty chưa có được lợi thế về đa dạng cung cấp sản phẩm khác phục vụ nhu cầu phát triển thị trường: dây cáp mạng, dây nguồn, dây nhảy nên chưa có dòng sản phẩm có ưu thế để tạo ra lợi nhuận.
 - ✓ Việc tạo ra các sản phẩm mới cần thiết phải gia tăng đầu tư nhưng ban đầu sẽ phải chấp nhận lỗ kế hoạch do chưa có kinh nghiệm và chưa thể cạnh tranh về giá.
 - ✓ Tỷ giá đồng USD tăng như đã phân tích ở trên đã làm ảnh hưởng tới giá trị các khoản thanh toán ngoại tệ đến hạn của Công ty, đồng thời giá vật tư nhập ngoại mới cũng tăng làm tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào, tăng chi phí SXKD và ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận.
 - ✓ Các chi phí cố định như chi phí trích khấu hao còn cao, chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất, thuế đất và nhiều chi phí khác không thay đổi, kèm theo chi phí sửa chữa máy móc thiết bị do đã được đầu tư 15 năm (2009) mà không đầu tư mới nên chi phí tiếp tục ở mức cao, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị sản xuất trên 1,0 tỷ đồng chiếm tỷ lệ khoảng 0,61% doanh thu (thực tế chi phí phát sinh trên 1,4 tỷ đồng, tăng trên 300 triệu đồng so với năm 2023).
 - ✓ Trong năm 2024, với sự nỗ lực rất lớn của Lãnh đạo Công ty, Công ty đã thắng gói thầu của FPT, nhận được đơn xác nhận đặt hàng cáp đồng thông tin, dây và cáp quang từ các khách hàng lẻ, thực hiện cùng với các đơn hàng trong gói thầu tập trung của Tập đoàn, kế hoạch sản xuất tăng lên, nhưng Công ty lại có khó khăn về thiếu lao động trực tiếp sản xuất do đã giảm dần trong thời gian qua, công tác tuyển dụng có nhiều hạn chế nên chưa thu hút được nguồn nhân lực phù hợp, dẫn đến chưa bố trí sản xuất được tối đa công suất thiết bị hiện có, trữ lượng vật tư chuẩn bị trước đó cho các đơn hàng trên đã không được sử dụng kịp thời, tốc độ tiêu hao vật tư trễ. Để khắc phục một phần khó khăn trên, Lãnh đạo Công ty đã chỉ đạo đơn vị sản xuất thực hiện giải pháp căn cứ vào tình hình nhân lực hiện có, động viên đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất và chủ động bố trí tăng ca, làm thêm giờ phù hợp với tay nghề để tổ chức sản xuất tối đa thời gian 3 ca/ngày, tối đa thiết bị sản xuất, nhằm nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo tiến độ giao hàng khoảng 2.000 km cáp/tháng và 2.000 km dây thuê bao/tháng, đồng thời cân đối giữa việc triển khai kế hoạch sản xuất tại Công ty và thuê gia công nhằm đáp ứng tiến độ giao hàng. Còn trên cơ sở số CBCNV hiện tại của Công ty làm việc đảm bảo thời gian theo quy định thì chỉ đáp ứng kế hoạch đơn hàng là 1.500 km cáp/tháng và 1.500 km dây thuê bao/tháng.
 - ✓ Các đơn vị tham gia các gói thầu SCTV từ đầu năm 2024 đến nay chủ yếu là các đơn vị mới trong thị trường này và chưa có phát sinh/tồn đọng công nợ quá hạn lâu ngày với SCTV. Công ty Telvina với kinh nghiệm hơn 10 năm cung cấp cho thị trường SCTV, Công ty hiểu rõ tính chất đặc thù của thị trường với thời gian thanh toán luôn quá hạn so với quy định hợp đồng (ví dụ thời hạn thanh toán theo quy định là 09 tháng

II
OC
ON
OI
N
EL
ET
AM
II



nhưng tới thời điểm thanh toán cuối cùng phải tới 18 tháng), song trong thời điểm cạnh tranh khốc liệt về giá như hiện nay, việc cân đối dòng tiền đảm bảo vừa sử dụng hiệu quả nguồn vốn, tránh đọng vốn vừa đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh là một nhiệm vụ khó khăn và cũng là rào cản khiến Công ty luôn phải cân nhắc kỹ lưỡng và lựa chọn các gói thầu tham dự; cùng với nhiệm vụ duy trì khách hàng truyền thống cần được ưu tiên, Công ty vẫn triển khai tham dự 1 số gói thầu phù hợp để duy trì thị trường và duy trì việc làm cho người lao động.

*** Báo cáo về công tác phát triển sản phẩm, dịch vụ mới:**

- Công ty đã tập trung và dồn nguồn lực để chú trọng nghiên cứu sản xuất sản phẩm cáp mạng LAN phục vụ thị trường trong nước và định hướng xuất khẩu. Với rất nhiều sự nỗ lực của Công ty thì một số dòng sản phẩm phục vụ thị trường trong nước đã sản xuất thành công và sẵn sàng cho kế hoạch tiêu thụ tại các đại lý cũng như cung cấp cho các dự án mua sắm qua hình thức đấu thầu của VNPT tỉnh/TP và các nhà mạng khác.
- Công ty tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm cáp đồng và cáp quang tòa nhà thông minh; cáp điện ô tô, xe máy; cáp quang thối ống (Micro Cable) và cáp quang băng dẹt (Ripbon).

*** Báo cáo một số các công tác khác:**

- Trong công tác bán hàng, nhận định tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ có nhiều khó khăn và thách thức hơn năm 2023, bởi vậy mà ngay từ đầu năm, Đảng ủy Công ty đã ban hành các nghị quyết chỉ đạo cán bộ, đảng viên và quần chúng tích cực thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2024; chỉ đạo phát động thi đua đầu; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nghị quyết chuyên đề về triển khai thực hiện kế hoạch SXKD năm 2024; nghị quyết đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị năm 2024 và nghiên cứu, tập trung mọi nguồn lực để phát triển sản phẩm cáp mạng LAN chất lượng cao phục vụ mạng 5G; nghị quyết đẩy mạnh phát triển doanh thu và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; nghị quyết đẩy mạnh phát động thi đua thực hiện nhiệm vụ phát triển doanh thu và sản phẩm mới trong 4 tháng cuối năm 2024, nhằm phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị năm 2024; đồng thời tập thể ban Lãnh đạo Công ty đã thường xuyên phân tích, đánh giá tình hình nhiệm vụ chính trị trong các kỳ tháng, quý để triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp đã đề ra, đồng thời tích cực tìm các giải pháp mới nhằm khắc phục hạn chế, nỗ lực vượt qua khó khăn, tạo việc làm ổn định cho người lao động.
- Công ty luôn tích cực đôn đốc công nợ và thu hồi nợ đến hạn để đảm bảo sự luân chuyển tốt về dòng tiền và Công ty có đủ nguồn lực để thực hiện các đơn hàng đã ký kết và các đơn hàng mới đang theo đuổi.
- Các chỉ tiêu tài chính của Telvina:

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ năm 2023/2022	Năm 2024	Tỷ lệ năm 2024/2023
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						

12 / 31
 HÃ
 HỀ
 VII
 N
 -T-



Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ năm 2023/2022	Năm 2024	Tỷ lệ năm 2024/2023
1.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	3,25	4,65	143,02%	4,04	87,10%
1.2 Hệ số thanh toán nhanh	lần	1,67	3,24	193,79%	2,74	85,80%
1.3 Khả năng thanh toán nợ bằng tiền	lần	0,35	0,99	282,86%	0,46	46,46%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn						
2.1 Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	35,03	23,86	68,13%	22,94%	96,14%
2.2 Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	53,91	31,34	58,14%	29,77%	95,00%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động						
3.1 Vòng quay hàng tồn kho		3,59	3,8	105,85%	5,75	151,32%
3.2 Vòng quay tổng tài sản		1,61	1,54	95,65%	1,74	112,99%

- ✓ Chỉ số vòng quay hàng tồn kho năm 2024 tăng 51,32% so với năm 2023, cho thấy sản phẩm Công ty sản xuất không bị tồn đọng quá nhiều. Công ty đã làm tốt công tác quản trị hàng tồn kho.
- ✓ Năm 2024, Công ty vẫn tiếp tục duy trì khả năng thanh toán cao và an toàn, đến cuối năm 2024, Công ty không có vay nợ ngân hàng.
- ✓ Các chỉ số tài chính được cải thiện tốt là kết quả của việc Công ty thực thi chính sách bán hàng với điều khoản thanh toán thận trọng trong bối cảnh nợ xấu trong nền kinh tế gia tăng, tình trạng tài chính của bạn hàng ngày càng nhiều rủi ro.

Tình hình sản xuất kinh doanh đang rất khó khăn, song Công ty luôn chấp hành chính sách, pháp luật về thuế; thực hiện đầy đủ các chính sách và đảm bảo ổn định đời sống của người lao động. Với mục tiêu bảo toàn nguồn vốn của Tập đoàn, Công ty tiếp tục làm tốt công tác cơ cấu và sử dụng vốn an toàn.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài sản.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng (+)/ giảm (-) 2024/2023
1. Tài sản ngắn hạn	97.070.188.486	89.182.888.589	91,87%
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.717.663.646	10.039.690.048	48,46%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.335.383.934	2.335.383.934	43,77%
Các khoản phải thu ngắn hạn	40.996.844.492	47.429.131.532	115,69%
Hàng tồn kho	29.486.848.165	27.852.056.002	94,46%
Tài sản ngắn hạn khác	533.448.249	1.526.627.073	286,18%
2. Tài sản dài hạn	7.346.147.088	8.811.261.695	119,94%
Tài sản cố định	6.820.076.074	7.667.456.635	112,42%
Các khoản phải thu dài hạn	0	0	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	-
Tài sản dài hạn khác	526.071.014	1.143.805.060	217,42%
Tổng tài sản	104.416.335.574	97.994.150.284	93,85%

** Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).*

- Tài sản ngắn hạn năm 2024 giảm so với năm 2023 là 7.887.299.897 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 8,13%, nguyên nhân giảm là giảm tiền và các khoản tương đương tiền là 10.677.973.598 đồng tương ứng giảm 51,54%; các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cũng giảm 3.000.000.000 đồng, tương ứng giảm 56,23%; đồng thời công nợ phải thu tăng 6.432.287.040 đồng, tương ứng tăng 15,69%, điều này cho thấy dòng tiền đang phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty, Công ty tiếp tục đôn đốc thu hồi công nợ để không bị chiếm dụng vốn.
- Tài sản dài hạn tăng 1.465.114.607 đồng, tương ứng tăng 19,94%, mức tăng này do Công ty mua thêm tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng (+)/ giảm (-) 2024/2023
Nợ ngắn hạn	20.883.052.872	22.001.599.053	105,35%
Nợ dài hạn	4.035.167.942	478.583.089	11,86%
Nợ phải trả	24.918.220.814	22.480.182.142	90,21%

*** Phân tích biến động lớn về các khoản nợ.**

- Nợ ngắn hạn năm 2024 so với năm 2023 tăng 1.118.546.181 đồng tương ứng tăng 5,35% do chưa đến kỳ thanh toán. Nợ dài hạn năm 2024 so với năm 2023 giảm 3.556.584.853 đồng tương ứng giảm 88,14% là do trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm giảm.

*** Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.**

- Công ty không có nợ phải trả quá hạn.
- Trong năm qua, tỷ giá VND/USD liên tục biến động thất thường nhưng theo xu thế tăng so với thời điểm của năm trước, tỷ giá thanh toán bình quân năm 2024 so với năm 2023 tăng 5,55% dẫn đến giá nguyên vật liệu nhập khẩu cũng tăng giá trị tương ứng mặc dù Công ty đã có biện pháp mua USD kỳ hạn để thanh toán nhưng năm 2024 vẫn lỗ chênh lệch tỷ giá là 238.695.978 đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.

Trong năm 2024, Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức; về quản lý, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mục tiêu "Sáng tạo - Chuyên nghiệp - Kỷ luật - Hiệu quả", năm qua Công ty đã động viên người lao động phát huy tinh thần sáng tạo thông qua hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá trong quá trình sản xuất kinh doanh, kết quả Công ty đã có 04 sáng kiến cải tiến, giải pháp hợp lý hóa trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, đã góp phần sử dụng tiết kiệm nguyên liệu chính, từng bước hoàn thiện công nghệ, cải tiến kỹ thuật sản xuất, nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị, nhằm giảm tiêu hao vật tư, giảm tỷ lệ phế phẩm, tận dụng phế liệu và hạ giá thành sản phẩm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Mục tiêu hoạt động năm 2025:

- ✦ Phân đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.
- ✦ Tiếp tục nghiên cứu phát triển đa dạng sản phẩm.
- ✦ Tiếp tục khẳng định thương hiệu dây và cáp TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.



4.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

Thị trường trong nước năm 2025 được nhận định là không có nhiều biến động so với năm 2024. Với tình hình địa chính trị trên thế giới có sự bất ổn và nhiều diễn biến khó lường, triển vọng của nền kinh tế thế giới và trong nước trong năm 2025 vẫn chưa khả quan.

Năm 2025 được dự đoán sẽ là một năm tiếp tục có nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất quy mô nhỏ và vừa như Telvina trong đó khó khăn lớn nhất đến từ yếu tố thị trường. Sự đầu tư vào mạng lưới của các nhà mạng Viễn thông và Truyền hình trong nước vẫn tiếp tục nhưng với quy mô ở mức hạn chế dẫn tới thị trường tiếp tục rơi vào trạng thái dư thừa nguồn cung khiến sự cạnh tranh giữa các đơn vị sản xuất cùng Ngành hàng ngày càng rất khốc liệt.

Thị trường biến động, giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng theo đà lạm phát trong khi giá bán ngày càng giảm do các Doanh nghiệp đều chạy theo chính sách cạnh tranh về giá khiến cho biên độ lợi nhuận của ngành hàng công nghiệp Điện tử - Viễn thông nói chung và mặt hàng dây cáp Viễn thông nói riêng ngày càng thấp. Trong tình hình hiện tại, Doanh nghiệp sản xuất quy mô nhỏ và vừa khó có đủ có năng lực nội tại để tăng trưởng vì vậy vẫn sẽ cần tiếp tục định hướng bám theo cơ chế cầm cự, duy trì thay vì mở rộng đầu tư để có thể tự đứng vững và vượt qua thời kì khủng hoảng này.

Cùng với nhận định điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội đối với Công ty trong năm 2025, như sau:

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất sản phẩm viễn thông nên có khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ cao. - Thương hiệu TELVINA được xây dựng và định vị được thương hiệu TELVINA trên thị trường - Nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Tập đoàn VNPT và các Ban, Ngành có liên quan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự hạn chế về nguồn vốn kinh doanh cũng là một trong những yếu tố làm giảm khả năng tham gia thực hiện các gói thầu/hợp đồng có thời hạn thanh toán kéo dài như với các đơn vị trong lĩnh vực truyền hình. - Thiết bị máy móc sau hơn mười năm khai thác bắt đầu đến chu kỳ phải sửa chữa và thay thế ngày càng nhiều hơn. - Chất lượng và trình độ của đội ngũ kỹ thuật chưa cao dẫn tới Công ty chưa tạo được lợi thế cạnh tranh trong việc nắm bắt các kỹ thuật công nghệ, sản phẩm mới của Ngành.
CƠ HỘI	THÁCH THỨC
<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm mới trên thị trường có đặc tính kỹ thuật tương tự các dòng sản phẩm Telvina đang cung cấp, Công ty có thể dễ dàng hơn trong công tác 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm Công ty đang sản xuất mang tính đơn ngành, kết quả SXKD phụ thuộc hoàn toàn vào kế hoạch phát triển

006
 CÔNG
 TY CỔ
 PHẦN
 VIỄN
 THÔNG
 VIỆT
 NAM





<p> nghiên cứu, phát triển các dòng sản phẩm phù hợp cao với nhu cầu thị trường.</p>	<p> mạng lưới và đầu tư của nhà mạng viễn thông, truyền hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng thừa cung thiếu cầu dẫn tới sự cạnh tranh khốc liệt về giá trên thị trường, các nhà sản xuất đang là đối tượng gánh chịu tổn thất nặng nề về tài chính với chính sách cạnh tranh về giá không bền vững. - Việc tối đa hóa nguồn lực nội địa, tìm kiếm các đối tác thay thế có đủ năng lực đặc biệt từ trong nước, giảm dần sự phụ thuộc vào nhập khẩu là bài toán thách thức trong bối cảnh trong thời kì khủng hoảng và suy thoái.
--	---

Trên cơ sở dự báo nhu cầu thị trường, nhận định những cơ hội, thách thức đối với Công ty trong thời gian tới, Công ty dự kiến đề ra các mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch 2025	So sánh KH2025/ TH 2024
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	142.533	153.500	107,69%
2	Tổng doanh thu	177.081	186.500	105,32%
3	Nộp ngân sách NN	9.202	9.046	98,30%
4	Lợi nhuận trước thuế	-3.458	2.937	Có lãi
5	Lợi nhuận sau thuế	-3.504	2.350	Có lãi
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (50 tỷ)	-7,0%	4,7%	-
7	Tỷ lệ chi trả cổ tức	-	-	-

4.3. Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:

Kế hoạch doanh thu năm 2025 được xây dựng dựa trên cơ sở nắm bắt thông tin về định hướng phát triển của các nhóm khách hàng chính như sau:

4.3.1. Kế hoạch phát triển thị trường với Tập đoàn VNPT trong đó doanh thu có được từ các phần công việc như sau:

82 / 9 / H / H / V / 4 / 1 / 1 / H

- Phần doanh thu thực hiện từ hợp đồng các gói thầu đầu thầu tập trung gồm: Cấp quang với tổng giá trị thực hiện năm khoảng 32 tỷ từ việc dự kiến thực hiện 03 Hợp đồng MSTT 2024 mà Nhà thầu Liên danh Focal-Postef-Vinacap-Telvina-Vina-OFC đang tham dự và là nhà thầu có giá chào thầu thấp nhất, trong đó Telvina là thành viên Liên danh với tỷ lệ đảm nhận công việc là 17%.

Phần doanh thu này chỉ đạt được trên cơ sở Nhà thầu Liên danh Focal-Postef-Vinacap-Telvina-Vina-OFC được lựa chọn trúng thầu trong 03 gói thầu MSTT nêu trên.

- Doanh thu DTB quang với giá trị dự kiến 13 tỷ từ việc thực hiện hợp đồng TTK MSTT 2024 cho khu vực miền Nam. Do gói thầu thực hiện trong khu vực miền Nam với chi phí vận chuyển cao nhưng lại áp dụng đơn giá TTK MSTT miền Bắc và cùng với biến động về giá vật tư, tỷ giá dẫn đến hiệu quả thực hiện các đơn hàng sẽ không cao.

4.3.2. Xây dựng phần doanh thu theo nhu cầu các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT trong đó doanh thu có được từ các phần công việc:

- Thực hiện các gói thầu với VNPT Net trong các dự án phát triển hạ tầng mạng theo định hướng phát triển chung của Tập đoàn cũng như Bộ TT&TT.
- Phần giá trị mua sắm chủ động của các Viễn thông tỉnh/thành phố.

4.3.3. Xây dựng phần doanh thu cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của công ty trên cơ sở:

- Tiếp tục duy trì thực hiện các hợp đồng cung cấp cáp thông tin đồng và quang cho thị trường Mở hầm lò.
- Tiếp tục thực hiện các dự án cung cấp cáp thông tin tín hiệu đường sắt.
- Thực hiện các hợp đồng cung cấp cáp thông tin đồng, quang với khách hàng truyền thống.
- Thực hiện các hợp đồng cho nhu cầu sửa chữa, cải tạo hạ tầng ngành hàng không.

4.3.4. Phần cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV được xây dựng dựa trên 02 nguồn thông tin nắm bắt được về kế hoạch đầu tư như sau:

- Thực hiện một số hợp đồng mua sắm theo các dự án duy tu bảo dưỡng định kỳ hàng năm của khách hàng.

4.3.5. Doanh thu cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn truyền thống được xây dựng dựa trên phân tích các yếu tố như sau:

- Tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký kết năm 2024.
- Thực hiện cung cấp theo các gói thầu mua sắm trực tiếp, đấu thầu rộng rãi cho các dự án phát triển hạ tầng viễn thông năm 2025 của khách hàng.

4.3.6. Doanh thu cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn khác gồm: Mobifone....

- Tìm kiếm các đối tác để hợp tác và cung cấp cáp quang trong các gói thầu phát triển hạ tầng truyền dẫn của Mobifone trong năm 2025.



4.3.7. Doanh thu từ cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, điện lực... trên cơ sở:

- Phát triển mạnh thị trường giao thông thông qua việc tiếp xúc mở rộng thị trường, cố gắng duy trì để tiếp tục thực hiện các dự án hạ ngầm cải tạo nút đô thị với các đối tác thi công.
- Tiếp tục cung cấp cáp thông tin quang cho các dự án tòa nhà Building với các đơn vị thương mại khác. Việc hoàn thiện mạng 4G và thử nghiệm mạng 5G cũng giúp cho các dự án phát triển Tòa nhà thông minh, thành phố thông minh, giao thông thông minh ngày càng phát triển dẫn tới nhu cầu sử dụng cáp thông tin sợi quang không chỉ gói gọn trong các nhà mạng Viễn thông mà còn phát triển mạnh đối với cả các dự án phát triển hạ tầng, giao thông đô thị.
- Thực hiện dự án cung cấp cáp quang cho ngành điện lực trong các dự án phát triển hạ tầng cáp quang, xây dựng văn phòng thông minh 4.0. thông qua kết hợp cùng các đối tác thi công và thương mại truyền thống.

4.3.8. Doanh thu thương mại trong nước và doanh thu xuất khẩu thông qua đối tác thương mại cho các đơn hàng về cáp thông tin quang, thông tin đồng và dây thuê bao đệm chặt.

- Dựa trên các hoạt động kinh doanh mua/bán vật tư với các đơn vị cùng nhóm, ngành.
- Cung cấp dây và cáp cho thị trường Myanmar theo các gói mua sắm mới.
- Sản phẩm của Telvina tiếp tục được giới thiệu trực tiếp và gửi hồ sơ năng lực, hồ sơ sản phẩm tới các đối tác và khách hàng trong khu vực.

Kế hoạch doanh thu cụ thể, như sau:

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2025 (ĐVT: tỷ đồng)	So sánh KH 2025/TH 2024
A	Doanh thu trong VNPT	50	82,0%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo các gói thầu đầu thầu tập trung của Tập đoàn VNPT	45	81,8%
1.1	Phần công việc gói cáp quang	32	
1.2	Phần công việc gói thầu DTB	13	
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo nhu cầu của các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT	5	83,3%
B	Doanh thu ngoài VNPT	136	118,3%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của Công ty	14	103,7%
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV	5	357,1%

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2025 (ĐVT: tỷ đồng)	So sánh KH 2025/TH 2024
3	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn truyền thống	65	101,6%
4	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng lớn khác gồm: Mobifone...	20	444,4%
5	Doanh thu thương mại thị trường trong và ngoài nước	32,5	102,9%
	Tổng doanh thu	186,5	105,7%

4.4. Kế hoạch đầu tư, phát triển kỹ thuật và sản xuất sản phẩm.

- Tiếp tục nghiên cứu phát triển sản phẩm cáp đồng và cáp quang tòa nhà thông minh.
- Đầu tư phát triển sản phẩm cáp điện ô tô, xe máy.
- Phát triển thêm sản phẩm cáp LAN CAT 6 và CAT 7.
- Phát triển sản phẩm cáp quang thối ống (Micro Cable).

4.5. Các biện pháp thực hiện mục tiêu, kế hoạch:

Để đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục tích cực thực hiện đồng bộ một loạt các giải pháp có thể kể đến gồm:

4.5.1. Ưu tiên hàng đầu là duy trì và giữ vững doanh thu với thị trường truyền thống, cụ thể như sau:

Thị trường trong Tập đoàn VNPT:

- Triển khai thực hiện các đơn hàng theo các hợp đồng MSTT cáp quang năm 2024 chuẩn bị ký kết.
- Tiếp tục duy trì kết nối và nắm bắt nhu cầu mua sắm trực tiếp của VNPT tỉnh/TP để có thể chủ động cung cấp.

Thị trường FPT:

- Tiếp tục thực hiện các đơn hàng theo các hợp đồng ký kết năm 2024.
- Tiếp tục đẩy mạnh các dự án đấu thầu thông qua hoạt động theo dõi và cập nhật thông tin đấu thầu; chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tham dự và có phương án chào thầu đảm bảo cạnh tranh và trúng thầu.

Thị trường SCTV:

- Theo dõi thông tin đấu thầu các gói thầu các dự án duy tu bảo-dưỡng định kỳ hàng năm của khách hàng, nghiên cứu tham dự các dự án phù hợp về năng lực của Công ty.

Thị trường khách hàng nhỏ lẻ truyền thống:



- Tiếp tục duy trì các khách hàng truyền thống cho thị trường cáp Mỏ hầm lò, cáp thông tin đường sắt, cáp thông tin phục vụ dự án hạ tầng giao thông đô thị... thông qua các công ty thương mại hoặc với một số đơn vị mua trực tiếp.
- Đẩy mạnh tìm kiếm các đơn hàng cáp thông tin đồng để gia tăng doanh thu và lợi nhuận, bù đắp một phần lợi nhuận cho các đơn hàng cáp quang có biên độ lợi nhuận thấp do giảm giá sâu để cạnh tranh.
- Duy trì công tác chăm sóc trong và sau bán hàng, thường xuyên cập nhật nhu cầu của khách hàng để có phương án chuẩn bị vật tư, kết hợp sản xuất phù hợp, đảm bảo tối ưu hiệu quả sản xuất cho Công ty;

4.5.2. Mở rộng mạng lưới đối tác trong thị trường Mobifone:

- Dựa trên hệ thống mạng lưới đối tác Công ty đã xây dựng và ưu thế với sản phẩm cáp sợi quang thương hiệu Telvina đã được sử dụng rộng rãi trên mạng lưới của Mobifone trên khắp cả nước, Công ty cần tiếp tục đẩy mạnh việc tiếp cận thị trường để có thể đưa sản phẩm của Telvina tiếp tục cung cấp cho các dự án phát triển hạ tầng truyền dẫn của Mobifone.
- Duy trì kết nối với các đối tác truyền thống và có các trao đổi kịp thời khi có thông tin về dự án; song song với đó là tiếp tục tìm kiếm và mở rộng danh sách đối tác để tăng cơ hội hợp tác.

4.5.3. Lĩnh vực thương mại trong nước và xuất khẩu thông qua đối tác thương mại.

- Theo dõi và cập nhật nhu cầu của đối tác thị trường Myanmar để có phương án tham dự các gói mua sắm mới.

4.5.4. Tập trung phát triển sản phẩm mới, từng bước loại bỏ hình thức kinh doanh đơn ngành.

- Chú trọng nghiên cứu và tìm kiếm phương hướng mới, sản phẩm mới và đưa vào thị trường; đa dạng hóa mặt hàng cung cấp và từng bước loại bỏ hình thức kinh doanh đơn ngành.
- Thực hiện sản xuất và phải sản xuất thành công sản phẩm mới cáp mạng LAN Cat 5e, Cat 6... để sớm đưa sản phẩm ra thị trường, gia tăng doanh thu và đa dạng hóa sản phẩm tiêu thụ.

4.5.5. Nắm bắt xu thế hàng hóa trên Thế giới.

- Nắm bắt xu thế hàng hóa trên Thế giới, phân tích thị trường giá cả vật tư để có kế hoạch mua sắm vật tư đảm bảo phục vụ sản xuất và tối ưu về hiệu quả.

4.5.6. Tích cực đôn đốc công nợ và thu hồi nợ.

- Tích cực đôn đốc công nợ và thu hồi nợ đến hạn để đảm bảo sự luân chuyển tốt về dòng tiền và Công ty có đủ nguồn lực để thực hiện các đơn hàng đã ký kết và các đơn hàng mới đang theo đuổi.

4.5.7. Tăng năng lực cạnh tranh.

11/A/4/VI
 C
 MI
 T
 C
 U
 A



- Tăng năng lực cạnh tranh thông qua việc đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất, không ngừng đổi mới, sáng tạo trong công tác quản lý, xây dựng môi trường làm việc tích cực và chuyên nghiệp; không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động; phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu; thực hiện tiết kiệm chi phí, đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động và PCCN tại Công ty... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. **Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** không có.

6. **Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.**

a) **Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường thông qua các hoạt động:**

- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng.
- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng.
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

b) **Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động thông qua các hoạt động:**

- Đảm bảo an toàn, vệ sinh trong lao động sản xuất đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Không ngừng cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, đặc biệt đối với lao động khối sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c) **Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:**

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà nước quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.**

Năm 2024 vừa qua, Công ty có nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do nhu cầu thị trường sụt giảm trong khi năng lực nguồn cung dồi dào do có nhiều doanh nghiệp sản xuất cùng ngành hàng khiến sự cạnh tranh trong ngành thời gian qua rất khốc liệt. Yếu tố biến động về thị trường, giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng theo đà lạm phát trong khi các doanh nghiệp đồng loạt áp dụng chính sách giảm giá để cạnh tranh khiến cho các đơn hàng có biên độ lợi nhuận ngày càng thấp, tính rủi ro cao khi thực hiện hợp đồng. Qua một số số liệu thống kê về thị trường, có thể thấy giá bán các sản phẩm

11/01/2025



dây cáp viễn thông hiện đang ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, trong khi giá vật tư nguyên liệu đầu vào cơ bản không có xu thế giảm cùng tốc độ.

Nhận định tình hình sẽ rất khó khăn, ngay từ đầu năm 2024, HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty đã chỉ đạo sát sao thực hiện các biện pháp tăng năng lực sản xuất tối ưu, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí để giảm giá thành, đẩy mạnh công tác bán hàng, quản lý hiệu quả dòng tiền và áp dụng điều khoản thanh toán ít rủi ro, tổ chức quản lý và điều độ sản xuất để tiết kiệm vật tư, hạn chế tối đa sản phẩm không phù hợp trong sản xuất, đảm bảo duy trì sản xuất và việc làm ổn định cho người lao động, nỗ lực thực hiện chỉ tiêu tổng doanh thu đạt được 177,08 tỷ đồng = 94,4 kế hoạch 2024, song ngoài những khó khăn đến từ nhu cầu thị trường suy giảm và đơn giá ngày càng thấp, Công ty còn có các khó khăn khác có thể kể đến dẫn tới sụt giảm doanh thu và biên độ lợi nhuận trong các đơn hàng sẽ ngày càng thấp như: tỷ giá VND/USD liên tục biến động thất thường nhưng theo xu thế tăng so với thời điểm của năm trước là 5,55%, dẫn đến giá nguyên vật liệu nhập khẩu cũng tăng giá trị tương ứng; doanh thu trong thị trường VNPT suy giảm xuất phát từ hai nguyên nhân chính gồm tốc độ đặt hàng của các VNPT tỉnh/TP chậm và đơn giá ngày càng giảm; nhiều đơn hàng ngoài thị trường VNPT có biên độ lợi nhuận thấp; thử nghiệm sản phẩm mới - cáp mạng LAN xuất khẩu và đang trong giai đoạn tìm kiếm thị trường.

- Bên cạnh yếu tố quan trọng nhất là tổng cầu thị trường suy giảm thị trường mạnh mẽ, tính khốc liệt trong cạnh tranh về giá với những dự án mới nêu trên ảnh hưởng tới kết quả doanh thu, một số yếu tố khách quan trực tiếp ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận có thể kể đến như:
 - ✓ Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp đơn ngành nên dễ bị cạnh tranh về đơn giá, Công ty chưa có được lợi thế về đa dạng cung cấp sản phẩm khác phục vụ nhu cầu phát triển thị trường: dây cáp mạng, dây nguồn, dây nhảy nên chưa có dòng sản phẩm có ưu thế để tạo ra lợi nhuận.
 - ✓ Việc tạo ra các sản phẩm mới cần thiết phải gia tăng đầu tư nhưng ban đầu sẽ phải chấp nhận lỗ kế hoạch do chưa có kinh nghiệm và chưa thể cạnh tranh về giá.
 - ✓ Tỷ giá đồng USD tăng như đã phân tích ở trên đã làm ảnh hưởng tới giá trị các khoản thanh toán ngoại tệ đến hạn của Công ty, đồng thời giá vật tư nhập ngoại mới cũng tăng làm tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào, tăng chi phí SXKD và ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận.
 - ✓ Các chi phí cố định như chi phí trích khấu hao còn cao, chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất, thuê đất và nhiều chi phí khác không thay đổi, kèm theo chi phí sửa chữa máy móc thiết bị do đã được đầu tư 15 năm (2009) mà không đầu tư mới nên chi phí tiếp tục ở mức cao, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị sản xuất trên 1,0 tỷ đồng chiếm tỷ lệ khoảng 0,61% doanh thu (thực tế chi phí phát sinh trên 1,4 tỷ đồng, tăng trên 300 triệu đồng so với năm 2023).
 - ✓ Trong năm 2024, với sự nỗ lực rất lớn của Lãnh đạo Công ty, Công ty đã thắng gói thầu của FPT, nhận được đơn xác nhận đặt hàng cáp đồng thông tin, dây và cáp quang từ các khách hàng lẻ, thực hiện cùng với các đơn hàng trong gói thầu tập trung của Tập

đoàn, kế hoạch sản xuất tăng lên, nhưng Công ty lại có khó khăn về thiếu lao động trực tiếp sản xuất do đã giảm dần trong thời gian qua, công tác tuyển dụng có nhiều hạn chế nên chưa thu hút được nguồn nhân lực phù hợp, dẫn đến chưa bố trí sản xuất được tối đa công suất thiết bị hiện có, trữ lượng vật tư chuẩn bị trước đó cho các đơn hàng trên đã không được sử dụng kịp thời, tốc độ tiêu hao vật tư trễ. Để khắc phục một phần khó khăn trên, Lãnh đạo Công ty đã tìm các giải pháp khuyến khích được người lao động tăng năng suất lao động, đáp ứng tiến độ sản xuất một số đơn hàng gấp theo yêu cầu của khách hàng.

- ✓ Đối với thị trường SCTV, Công ty hiểu rõ thời gian thanh toán luôn quá hạn so với quy định hợp đồng, song Công ty luôn phải cân nhắc kỹ lưỡng và lựa chọn các gói thầu tham dự, bởi cùng với nhiệm vụ duy trì khách hàng truyền thống cần được ưu tiên, Công ty vẫn triển khai tham dự 1 số gói thầu phù hợp để duy trì thị trường và duy trì việc làm cho người lao động.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về khai thác tài nguyên, chủ động triển khai các giải pháp về đổi mới sáng tạo, về cải tiến công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để đảm bảo luôn tiết kiệm, tận dụng và tối ưu hiệu quả việc sử dụng nguyên liệu đầu vào của tất cả các quy trình sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc công ty.

- Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hằng ngày của Công ty đã thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ Công ty.
- Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị đã phê duyệt và ban hành.
- Trong quá trình điều hành, Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản lý tại Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty, cũng như các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Trong năm 2025, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức trực tiếp, trực tuyến, lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thực hiện các vấn đề liên quan đến quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2025 trong toàn Công ty, cụ thể:

1. Hội đồng quản trị thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông thông qua mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 như đã nêu trên.
2. Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp

110/123024/11



trọng tâm nhằm khai thác các nguồn lực hiệu quả, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đồng thời bảo toàn vốn của Công ty.

- Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, trong triển khai các kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, kế hoạch đầu tư và phát triển, cũng như quá trình thực hiện các biện pháp chính trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty đã đề ra.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị (HĐQT).

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị của Công ty có 03 thành viên, trong đó: 01 thành viên là Chủ tịch Hội đồng quản trị; 02 thành viên là Ủy viên Hội đồng quản trị.
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty	Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT (thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành)	0,00%	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT (thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc điều hành Công ty)	3,08%	
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT (thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành)	0,30%	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phúc Liên Điền

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động có 03 thành viên, gồm: ông Nguyễn Thanh Hải là Chủ tịch HĐQT, ông Tô Chí Thành và ông Trần Hữu Hồng Trường là Ủy viên HĐQT.

Trong năm 2024, thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ, HĐQT đã tổ chức 01 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm

5-C
IG
4
M
HA



2024; tổ chức 10 cuộc họp bằng hình thức trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản để tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và các vấn đề trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; kiểm điểm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ và giải pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; đồng thời theo dõi, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc trong việc thực thi các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT trong năm 2024; thống nhất các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và theo đề xuất, kiến nghị của Tổng Giám đốc. Các nghị quyết, quyết định được HĐQT thống nhất và ban hành đúng với quy định.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2024, gồm:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT	15/01/2024	Về việc thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.	100%
2	Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT	19/02/2024	Về việc thông qua ngày họp và tài liệu họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.	100%
3	Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT	26/03/2024	Về việc thông qua thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về chi trả cổ tức bằng tiền năm tài chính 2023.	100%
4	Biên bản họp (nhiệm kỳ 2020 - 2024)	26/03/2024	Về việc thông qua thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về chia trả thù lao năm 2023 cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	100%
5	Quyết định số 10/QĐ-HĐQT	02/04/2024	Về việc thanh lý tài sản cố định	100%
6	Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT	02/04/2024	Về việc phê duyệt mua mới xe ô tô phục vụ công tác của Công ty	100%
7	Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT	24/04/2024	Về việc thông qua nội dung họp đồng mua bán hàng hóa	66,7%



8	Quyết định số 25/2024/QĐ-HĐQT	31/07/2024	Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024	100%
9	Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT	15/8/2024	Về thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	100%
10	Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT	09/09/2024	Về thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	100%
11	Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT	24/09/2024	Về việc thông qua nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa	66,7%
12	Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT	18/11/2024	Về việc phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Trong năm 2024, các thành viên HĐQT độc lập thường xuyên chủ động trao đổi, nắm bắt tình hình và giám sát các hoạt động trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty thông qua việc tiến hành các buổi họp chung, trao đổi trực tiếp nhằm đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra các ý kiến, giải pháp trong quản trị và điều hành Công ty nhằm đạt kết quả tối ưu nhất và đảm bảo đúng quy định.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	0,09%

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	0%
3	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2024, BKS đã tiến hành 03 cuộc họp, các thành viên tham gia như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	03/03	100%	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	03/03	100%	100%	
3	Bà Nguyễn Anh Thư	03/03	100%	100%	

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2024, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Ban Kiểm soát đã báo cáo cho cổ đông việc giám sát thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty và kế hoạch hoạt động của BKS trong năm 2024 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
- Ban Kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, thông qua việc giám sát các Nghị quyết của HĐQT được ban hành và thông qua các báo cáo tình hình hoạt động trong các quý của Công ty.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ Công ty và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty.
- Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2023 và quý 1, quý 2, quý 3 năm 2024 của Công ty.
- Đánh giá hiệu quả quản lý, hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua việc rà soát các báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích được chi trả trong năm 2024:

STT	Thành viên	Chức vụ	Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác (đồng)
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	16.920.000
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT	10.920.000
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	13.320.000
4	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	4.800.000
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	4.800.000
6	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	4.800.000
7	Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	841.937.721

264 / TY AN HOI EN NA / T.T



b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Công ty/người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	152.300	3,04%	152.300	3,04%	Không thay đổi
2	Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	15.000	0,3%	15.000	0,3%	Không thay đổi
3	Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	4.302	0,08%	4.302	0,08%	Không thay đổi
4	Nguyễn Thị Hoàng Lan	Người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký Công ty	232	0,0046%	232	0,0046%	Không thay đổi
5	Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng Công ty	891	0,0178%	891	0,0178%	Không thay đổi
6	Nguyễn Thúy Hà	Người có liên quan với Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty; Cổ đông lớn.	850.000	17,0%	850.000	17,0%	Không thay đổi
7	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT và Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty (do được cử làm Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư của Tập đoàn); Cổ đông lớn; Cổ đông Nhà nước, Công ty mẹ	2.490.000	49,8%	2.490.000	49,8%	Không thay đổi

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty có cơ cấu quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được thiết lập và tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định của pháp luật về chuyên ngành có liên quan, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin trong lĩnh vực chứng khoán, hệ thống quản trị của Công ty được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty luôn minh bạch và được giám sát một cách cẩn trọng. Ngoài ra với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây và cáp thông tin và truyền thông, đội ngũ quản trị của Công ty luôn nỗ lực hạn chế tối đa các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: (có đính kèm Báo cáo này).
2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán: (có đính kèm Báo cáo này).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Chí Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 067/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.182.888.589	97.070.188.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.039.690.048	20.717.663.646
1. Tiền	111	5	7.039.690.048	5.517.663.646
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.000.000.000	15.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.335.383.934	5.335.383.934
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.335.383.934	5.335.383.934
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.429.131.532	40.996.844.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	57.022.621.669	50.323.845.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113.491.521	7.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	712.865.292	1.111.493.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.419.846.950)	(10.446.194.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	27.852.056.002	29.486.848.165
1. Hàng tồn kho	141		27.852.056.002	30.201.300.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(714.452.818)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.526.627.073	533.448.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	290.056.566	302.324.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.082.566.877	117.759.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	154.003.630	113.364.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.811.261.695	7.346.147.088
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.667.456.635	6.820.076.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.471.401.188	2.458.073.011
- Nguyên giá	222		113.197.189.770	112.882.780.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.725.788.582)	(110.424.707.668)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.196.055.447	4.362.003.063
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.760.396.932)	(2.594.449.316)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.143.805.060	526.071.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.143.805.060	526.071.014
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.994.150.284	104.416.335.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.480.182.142	24.918.220.814
I. Nợ ngắn hạn	310		22.001.599.053	20.883.052.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.422.738.861	16.031.785.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	857.505.340	236.303.040
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	368.114.580	367.056.597
4. Phải trả người lao động	314		829.694.875	1.564.758.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	532.444.503	106.080.992
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	33.000.000	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.154.170.740	1.327.566.881
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	100.000.000	100.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.681.383.429	1.061.869.263
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.546.725	69.631.694
II. Nợ dài hạn	330		478.583.089	4.035.167.942
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	478.583.089	4.035.167.942
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.513.968.142	79.498.114.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	75.513.968.142	79.498.114.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(3.500.458.056)	483.688.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	3.903.531	829.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	(3.504.361.587)	482.858.988
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.994.150.284	104.416.335.574



Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	176.074.258.394	175.720.951.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		176.074.258.394	175.720.951.967
4. Giá vốn hàng bán	11	26	164.806.984.996	162.611.996.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.267.273.398	13.108.955.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	941.832.152	1.040.572.274
7. Chi phí tài chính	22	28	289.890.808	63.196.153
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		51.194.830	6.122.000
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	5.542.752.005	3.855.515.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	9.743.186.186	9.629.207.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.366.723.449)	601.609.489
11. Thu nhập khác	31	30	65.490.364	37.580.311
12. Chi phí khác	32	31	156.767.289	9.056.557
13. Lợi nhuận khác	40		(91.276.925)	28.523.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.458.000.374)	630.133.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	46.361.213	147.274.255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.504.361.587)	482.858.988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(709)	90
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(709)	90



Tô Chí Thanh

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.458.000.374)	630.133.243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.117.175.803	1.017.190.477
- Các khoản dự phòng	03		(3.677.871.160)	(4.552.129.992)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.107.063	(56.009.679)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27,30	(550.191.099)	(669.617.686)
- Chi phí lãi vay	06	28	51.194.830	6.122.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.507.584.937)	(3.624.311.637)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.533.610.902)	2.971.811.452
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.349.244.981	26.722.415.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		593.070.974	(13.614.148.950)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(605.465.981)	(85.701.596)
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(51.194.830)	(6.122.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(88.458.015)	(58.580.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(87.210.000)	(186.613.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.931.208.710)	12.124.149.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(1.964.556.364)	(106.802.000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		63.936.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11.030.047.424)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	8.060.228.235
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	608.479.363	556.895.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.707.859.363	(2.519.725.934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(50.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(455.849.388)	(1.122.108.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(455.849.388)	(1.172.108.682)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.679.198.735)	8.432.314.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	20.717.663.646	12.284.311.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.225.137	1.037.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	10.039.690.048	20.717.663.646



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.

Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Sản xuất đồ điện dân dụng.

Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt, và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ). Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	59.116.925	140.879.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.980.573.123	5.376.783.895
Cộng	7.039.690.048	5.517.663.646

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	3.000.000.000	15.200.000.000
Cộng	3.000.000.000	15.200.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.335.383.934	2.335.383.934	5.335.383.934	5.335.383.934
Cộng	2.335.383.934	2.335.383.934	5.335.383.934	5.335.383.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	2.020.287.517	11.343.475.335
Công ty CP Viễn Thông FPT	13.596.234.300	2.914.639.750
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	22.157.136.375	1.254.176.000
Ban quản lý dự án hạ tầng I -	-	5.083.351.900
Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng		
Các đối tượng khác	12.194.124.812	22.673.363.916
Cộng	57.022.621.669	50.323.845.566

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
VNPT Nghệ An	104.060.000	31.504.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	540.485.000	-
Viễn thông Thanh Hoá	-	1.173.722.000
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	114.751.870	458.280.825
VNPT Cần Thơ	-	113.520.000
Viễn thông Quảng Bình	-	666.776.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	-	242.660.000
Viễn thông Lạng Sơn	-	184.800.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	874.104.000	23.413.500
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.812.000	607.222.000
Viễn thông Hải Phòng	-	28.820.000
Viễn thông Cao Bằng	-	28.380.000
Viễn thông Hà Giang	-	416.240.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	418.132.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	219.780.000	-
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	313.500.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	360.360.000
Viễn thông Đắk Nông	-	280.489.000
Viễn thông Sơn La	588.563.800	1.558.788.000
Viễn thông Điện Biên	-	258.258.000
Viễn thông Lào Cai	152.350.000	283.639.400
Viễn thông Hòa Bình	-	378.400.000
Viễn thông Bắc giang	228.932.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2024	01/01/2024
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	56.606.000	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	156.860.000	113.520.000
Viễn Thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	323.015.000	36.025.000
Viễn thông Kiên Giang	915.728.000	473.616.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	151.800.000	101.805.000
Viễn thông Bến Tre	-	1.406.029.900
Viễn thông Đồng Tháp	260.150.000	48.043.600
Viễn thông Bình Phước	-	189.200.000
Viễn thông Bắc Ninh	-	232.430.000
Viễn thông Tây Ninh	-	542.535.400
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	627.924.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	925.980.000	139.040.000
Viễn thông Vĩnh Long	-	192.647.620
Viễn thông Cà Mau	-	339.674.500
Viễn thông Bạc Liêu	-	63.008.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	343.386.890	408.277.650
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	150.700.000	1.305.480.000
Viễn thông Lâm Đồng	98.670.000	-
Viễn thông Khánh Hòa	292.800.200	-
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	131.500.325	1.684.321.331
Ban QL DA HT I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	5.083.351.900
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	268.191.660
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	2.597.078.440
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	801.007.020
Cộng	6.651.035.085	24.480.111.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	105.758.995	-	227.983.623	-
BHXX, BHYT, BHTN	45.730.545	-	42.625.800	-
Tạm ứng	173.934.610	-	80.782.647	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	10.543.217	-	37.988.520	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	2.593.951	-	35.908.941	-
Công ty CP viễn thông điện tử VINA cấp	369.468.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV TCT	-	-	674.798.000	-
Sản xuất thiết bị Viettel	-	-	-	-
Phải thu khác	4.835.974	-	11.406.000	-
Cộng	712.865.292	-	1.111.493.531	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	10.446.194.605	10.446.194.605
Dự phòng trích trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	26.347.655	-
Số dư dự phòng cuối năm	10.419.846.950	10.446.194.605

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TDC	50.060.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Đầu tư Song Hùng	2.773.703.365	-	> 3 năm	
Cty CP CN Cấp Quặng và TBBD - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm	
Cộng	10.419.846.950	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.903.837.459	-	22.166.759.580	714.452.818
Công cụ, dụng cụ	287.119.300	-	558.303.500	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.909.972.045	-	3.750.803.490	-
Thành phẩm	1.380.478.418	-	3.717.297.270	-
Hàng hóa	370.648.780	-	8.137.143	-
Cộng	27.852.056.002	-	30.201.300.983	714.452.818

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	12.266.176	4.562.497
Chi phí sửa chữa	219.804.281	48.579.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.986.109	249.182.714
Cộng	290.056.566	302.324.631

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phí bảo lãnh bảo hành	47.770.932	83.137.440
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	420.647.642	442.933.574
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	284.527.600	-
Chi phí sửa chữa	390.858.886	-
Cộng	1.143.805.060	526.071.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.222.822.651	112.882.780.679
Mua sắm trong năm	-	-	1.526.556.364	438.000.000	1.964.556.364
T/lý, nhượng bán	-	-	1.650.147.273	-	1.650.147.273
Số cuối năm	18.272.634.088	89.360.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	113.197.189.770
Khấu hao					
Số đầu năm	16.444.025.635	88.872.355.430	3.991.866.654	1.116.459.949	110.424.707.668
Khấu hao trong năm	252.111.756	470.839.122	138.908.930	89.368.379	951.228.187
T/lý, nhượng bán	-	-	1.650.147.273	-	1.650.147.273
Số cuối năm	16.696.137.391	89.343.194.552	2.480.628.311	1.205.828.328	109.725.788.582
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.828.608.453	488.083.567	35.018.289	106.362.702	2.458.073.011
Số cuối năm	1.576.496.697	17.244.445	1.422.665.723	454.994.323	3.471.401.188

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 96.317.782.024 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.441.849.316	152.600.000	2.594.449.316
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.607.796.932	152.600.000	2.760.396.932
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.362.003.063	-	4.362.003.063
Số cuối năm	4.196.055.447	-	4.196.055.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Cúp Vàng	4.643.433.194	1.854.890.950
Thai Polyethylene Co.,Ltd	5.263.497.840	-
Công ty CP KASEAN Việt Nam	2.607.825.000	578.579.700
Công ty TNHH Hòa An HD	1.121.923.436	730.449.900
Công ty TNHH Vinacompound	333.799.550	1.687.362.475
Công ty JC International	-	6.364.224.391
Đối tượng còn lại	2.452.259.841	4.816.278.073
Cộng	16.422.738.861	16.031.785.489

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Cáp Viễn thông Hà Nội	561.573.540	10.985.040
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	177.300.000	-
Công ty CP Công nghệ Chấn Việt	-	173.250.000
Các đối tượng khác	118.631.800	52.068.000
Cộng	857.505.340	236.303.040

Trong đó người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP VINACAP Kim Long	61.751.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	324.959.795	8.594.968.299	8.551.813.514	-	368.114.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	42.096.802	46.361.213	88.458.015	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	113.364.290	-	268.242.545	308.881.885	154.003.630	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	228.244.785	228.244.785	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	145.382.312	145.382.312	-	-
Cộng	113.364.290	367.056.597	9.287.199.154	9.326.780.511	154.003.630	368.114.580

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước tiền ăn giữa ca	54.260.000	36.280.000
Trích trước chi phí tổ chức hội nghị, Tết nguyên đán	429.440.000	-
Chi phí thuê đất	-	25.720.725
Phải trả khác	48.744.503	44.080.267
Cộng	532.444.503	106.080.992

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	33.000.000	18.000.000
Cộng	33.000.000	18.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Cổ tức phải trả	325.444.884	341.634.272
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	-	216.127.678
Tạm ứng	-	1.687.374
Các khoản phải trả khác	77.625.856	17.017.557
Cộng	1.154.170.740	1.327.566.881

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	100.000.000	9.366.302.090	9.366.302.090	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	-	9.366.302.090	9.366.302.090	-
- Quỹ Công Đoàn Công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	100.000.000	9.366.302.090	9.366.302.090	100.000.000

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.681.383.429	1.061.869.263
Cộng	1.681.383.429	1.061.869.263

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	478.583.089	4.035.167.942
Cộng	478.583.089	4.035.167.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	1.163.781.942
Tăng trong năm	-	-	-	-	482.858.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.162.952.368
Số dư tại 31/12/2023	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	483.688.562
Số dư tại 01/01/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	483.688.562
Tăng trong năm	-	-	-	-	(3.504.361.587)
Giảm trong năm	-	-	-	-	479.785.031
Số dư tại 31/12/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.500.458.056)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	483.688.562	1.163.781.942
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	(3.504.361.587)	482.858.988
Phân phối lợi nhuận	479.785.031	1.162.952.368
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	479.785.031	1.162.952.368
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.965.031	40.732.368
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	439.660.000	1.052.220.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	23.160.000	70.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(3.500.458.056)	483.688.562

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/03/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/03/2024 đã quyết định chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 0,89% (89 đồng/cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách và chi trả số cổ tức này trong năm 2024.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.318,91	1.353,11

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	40.679.292.755	41.772.157.023
Doanh thu bán thành phẩm	135.079.073.046	133.713.406.055
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	311.500.000	234.000.000
Doanh thu khác	4.392.593	1.388.889
Cộng	176.074.258.394	175.720.951.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa	39.255.679.078	41.660.396.770
Giá vốn của thành phẩm	126.261.366.143	121.015.198.836
Giá vốn khác	4.392.593	1.388.889
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(714.452.818)	(64.988.310)
Cộng	164.806.984.996	162.611.996.185

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	486.254.735	669.617.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	455.577.417	370.954.588
Cộng	941.832.152	1.040.572.274

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	51.194.830	6.122.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	238.695.978	57.074.153
Cộng	289.890.808	63.196.153

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	1.189.264.158	1.008.214.588
Chi phí vật liệu, bao bì	93.523.658	28.027.959
Chi phí bảo hành	(2.937.070.687)	(4.487.141.682)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.795.334.068	4.685.709.263
Chi phí bằng tiền khác	401.700.808	2.620.705.049
Cộng	5.542.752.005	3.855.515.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	5.177.159.210	4.670.700.384
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	13.158.909	6.139.491
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.792.531	127.081.677
Chi phí khấu hao	471.163.558	369.257.825
Thuế, phí và lệ phí	378.494.648	464.658.924
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(26.347.655)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.097.287.526	1.898.224.858
Chi phí bằng tiền khác	1.494.477.459	2.093.144.078
Cộng	9.743.186.186	9.629.207.237

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý tài sản cố định	63.936.364	-
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	6.409.091
Xử lý công nợ	-	13.995.000
Thu nhập khác	1.554.000	17.176.220
Cộng	65.490.364	37.580.311

31. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Phạt thuế, chậm nộp thuế	145.382.312	8.000.000
Chi phí khác	11.384.977	1.056.557
Cộng	156.767.289	9.056.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.458.000.374)	630.133.243
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	144.157.175	106.238.033
- Điều chỉnh tăng	145.382.312	107.275.637
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	145.382.312	107.275.637
- Điều chỉnh giảm	1.225.137	1.037.604
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.225.137	1.037.604
Tổng thu nhập tính thuế	(3.313.843.199)	736.371.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.361.213	147.274.255
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	-	147.274.255
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	46.361.213	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.504.361.587)	482.858.988
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(40.125.031)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	40.125.031
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.504.361.587)	442.733.957
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(709)	90

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.928.527.450	110.135.897.961
Chi phí nhân công	11.774.077.791	11.400.732.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.117.175.803	1.017.190.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.691.893.729	8.073.861.765
Chi phí khác bằng tiền	3.270.277.952	6.440.619.964
Cộng	142.781.952.725	137.068.302.453

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng		Đơn vị tính: VND
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	
Doanh thu bộ phận	176.074.258.394	175.720.951.967	132.689.718.623	126.579.268.619	132.689.718.623	126.579.268.619	176.074.258.394	175.720.951.967	
Chi phí bộ phận	177.171.939.966	174.317.696.217	135.610.701.844	128.358.291.001	132.689.718.623	126.579.268.619	180.092.923.187	176.096.718.599	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(1.097.681.572)	1.403.255.750	(2.920.983.221)	(1.779.022.382)	-	-	(4.018.664.793)	(375.766.632)	
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(51.194.830)	(6.122.000)	-	-	-	-	(51.194.830)	(6.122.000)	
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	703.136.174	983.498.121	-	-	-	-	703.136.174	983.498.121	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	651.941.344	977.376.121	-	-	-	-	651.941.344	977.376.121	
Thu nhập khác	64.540.364	26.792.257	950.000	10.788.054	-	-	65.490.364	37.580.311	
Chi phí khác	152.983.128	1.056.557	3.784.161	8.000.000	-	-	156.767.289	9.056.557	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(88.442.764)	25.735.700	(2.834.161)	2.788.054	-	-	(91.276.925)	28.523.754	
Lợi nhuận trước thuế	(534.182.992)	2.406.367.571	(2.923.817.382)	(1.776.234.328)	-	-	(3.458.000.374)	630.133.243	
Thuế TNDN	46.361.213	39.955.505	-	107.318.750	-	-	46.361.213	147.274.255	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(580.544.205)	2.366.412.066	(2.923.817.382)	(1.883.553.078)	-	-	(3.504.361.587)	482.858.988	
Tài sản bộ phận	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	
- Tài sản ngắn hạn	62.640.209.127	68.201.007.263	60.164.751.760	61.345.895.870	33.622.072.298	32.476.714.647	89.182.888.589	97.070.188.486	
- Tài sản dài hạn	71.094.857.677	69.405.792.379	6.465.183.075	6.689.133.766	68.748.779.057	68.748.779.057	8.811.261.695	7.346.147.088	
Tổng tài sản	133.735.066.804	137.606.799.642	66.629.934.835	68.035.029.636	102.370.851.355	101.225.493.704	97.994.150.284	104.416.335.574	
- Nợ ngắn hạn	54.818.698.191	52.189.963.862	804.973.160	1.169.803.657	33.622.072.298	32.476.714.647	22.001.599.053	20.883.052.872	
- Nợ dài hạn	478.583.089	4.035.167.942	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	478.583.089	4.035.167.942	
Tổng nợ	55.297.281.280	56.225.131.804	69.553.752.217	69.918.582.714	102.370.851.355	101.225.493.704	22.480.182.142	24.918.220.814	
Khấu hao	217.838.626	115.932.893	899.337.177	901.257.584	-	-	1.117.175.803	1.017.190.477	
Mua sắm tài sản	1.964.556.364	106.802.000	-	-	-	-	1.964.556.364	106.802.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do ít phát sinh các khoản vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.318,91	1.353,11
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	206.040,00	342.889,98

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc, có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.422.738.861	-	16.422.738.861
Chi phí phải trả	532.444.503	-	532.444.503
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.123.670.740	-	1.123.670.740
Cộng	18.178.854.104	-	18.178.854.104
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.031.785.489	-	16.031.785.489
Chi phí phải trả	106.080.992	-	106.080.992
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.295.379.507	-	1.295.379.507
Cộng	17.533.245.988	-	17.533.245.988

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.039.690.048	-	10.039.690.048
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.335.383.934	-	2.335.383.934
Phải thu khách hàng	46.602.774.719	-	46.602.774.719
Phải thu khác	116.302.212	-	116.302.212
Cộng	59.094.150.913	-	59.094.150.913
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.717.663.646	-	20.717.663.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.335.383.934	-	5.335.383.934
Phải thu khách hàng	39.877.650.961	-	39.877.650.961
Phải thu khác	265.972.143	-	265.972.143
Cộng	66.196.670.684	-	66.196.670.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư		
VNPT Nghệ An	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kan - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án hạ tầng I-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	699.522.670	452.702.976
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	1.267.640.000	70.285.600
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	540.485.000	-
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	592.416.000	7.456.138.800
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.682.686.500	1.439.296.155
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.420.626.240
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	1.143.168.400	1.551.079.200
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	318.120.000	1.873.080.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	1.014.797.410	273.900.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	939.840.000	593.964.800
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	63.008.000	-
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.089.426.800
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang	2.253.966.000	373.648.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	1.431.516.790	451.093.500
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	20.812.000	669.702.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	219.780.000	-
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	1.304.325.000	1.339.242.300
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	630.080.000	865.920.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	-
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	333.124.000	623.946.400
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	28.380.000	798.402.000
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	693.660.000	768.460.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	298.540.000	1.302.400.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	2.708.906.200	5.213.927.257
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	152.350.000	516.747.550
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.071.092.000	2.720.850.000
Viễn Thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	204.932.552	641.520.000
Viễn thông Thừa thiên Huế	Cung ứng cáp quang	1.390.950.000	3.151.875.782
Viễn Thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	986.758.850	3.393.313.000
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.136.025.000	1.721.874.000
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	3.288.395.000	3.374.360.880
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	491.920.000	1.432.684.000
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.557.832.100	914.482.800
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	946.440.000	766.920.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.266.540.000	635.606.400
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	3.105.960.000	1.855.881.940
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	1.036.090.000	1.358.302.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	68.200.000	769.296.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.184.700.000	1.305.480.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	265.320.000	668.085.000
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	1.116.510.560	1.739.137.180
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	563.750.000	2.973.316.500
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	315.216.000	285.225.600
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	1.657.480.000	189.200.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	924.642.400	244.591.600
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	1.465.619.100	542.535.400
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	659.010.000	858.880.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	757.405.000	473.880.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	681.158.555	1.670.793.410
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	368.480.200	855.360.000
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	2.032.008.000	63.786.800
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	1.494.064.000	525.624.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	2.039.353.800	1.016.780.600
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	244.475.000	1.093.969.800
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	63.008.000	3.250.709.000
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	2.264.540.740	1.162.614.200
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	346.544.000	4.358.709.300
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	5.038.244.970	13.718.861.294
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	884.411.000	2.363.966.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	152.680.000	1.055.021.000
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	9.460.000	1.499.816.120
Viễn thông Lai Châu	Cung ứng cáp quang	113.520.000	-
Ban QL DA Kiến Trúc - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	102.876.180	-
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	2.846.983.194	4.940.751.200
Công ty CP cáp quang Việt Nam - VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	49.500.000	-
CN Công ty CP thiết bị bưu điện Miền Bắc	Cung ứng cáp quang	40.497.600	-
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	-	519.552.000
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	-	268.191.660
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	3.384.745.562	2.597.078.440
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	1.417.669.440	893.583.020
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	442.030.600	5.083.351.900
		67.814.163.373	108.099.807.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023	
Thù lao chi trả cho HĐQT và Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	5.920.000	18.000.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	5.920.000	18.000.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	5.920.000	18.000.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	1.800.000	4.363.636
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	1.800.000	4.363.636
Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	-	1.454.546
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	1.800.000	4.363.636
Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	-	1.454.546
Thu nhập Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	846.937.721	865.416.517
Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng	309.309.294	420.275.789

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

